

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐỨC THIÊN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐỨC THIÊN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DUC THIEN INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108637757

**3. Ngày thành lập:** 07/03/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 30, ngách 95/106 Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0901 509 555

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8121        |
| 2.  | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8512        |
| 3.  | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8521        |
| 4.  | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8523        |
| 5.  | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8531        |
| 6.  | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8532        |
| 7.  | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8533        |
| 8.  | Đào tạo đại học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8541        |
| 9.  | Đào tạo tiến sĩ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8543        |
| 10. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Đào tạo tự vệ;<br>- Đào tạo về sự sống;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính | 8559(Chính) |
| 11. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8560        |
| 12. | Xây dựng nhà ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4101        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4102 |
| 14. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4211 |
| 15. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4229 |
| 16. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4291 |
| 17. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4292 |
| 18. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4293 |
| 19. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4311 |
| 20. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4312 |
| 21. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4321 |
| 22. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4322 |
| 23. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4329 |
| 24. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa, môi giới bảo hiểm, chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4610 |
| 25. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động nhà nước cấm) | 4659 |
| 26. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ bán buôn vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4662 |
| 27. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>(Trừ hoạt động nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4663 |
| 28. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4690 |
| 29. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4752 |
| 30. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4753 |
| 31. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4330 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 32. | Dịch vụ liên quan đến in<br>(Trừ rập khuôn tem)                                                                                                                                                                                                                    | 1812 |
| 33. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                       | 4212 |
| 34. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                           | 4221 |
| 35. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất<br>tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được<br>phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                      | 4759 |
| 36. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                  | 8129 |
| 37. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc<br>biệt khác                                                                                                                                                                                        | 8219 |
| 38. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được<br>phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>(Trừ hoạt động nhà nước cấm)<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>(Trừ hoạt động nhà nước cấm) | 8299 |
| 39. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                   | 8511 |
| 40. | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                                                           | 8522 |
| 41. | Đào tạo thạc sỹ                                                                                                                                                                                                                                                    | 8542 |
| 42. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                                                                                                                | 4773 |
| 43. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                 | 4791 |
| 44. | Xuất bản phần mềm<br>(Trừ hoạt động xuất bản phẩm)                                                                                                                                                                                                                 | 5820 |
| 45. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                | 7110 |
| 46. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                           | 7410 |
| 47. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                              | 8130 |
| 48. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                              | 8211 |
| 49. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                              | 1811 |
| 50. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                                                                          | 1820 |
| 51. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                | 4222 |
| 52. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                 | 4223 |
| 53. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                         | 4299 |
| 54. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                | 4390 |
| 55. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ hoạt động nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                 | 4649 |
| 56. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                      | 8551 |
| 57. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                        | 8552 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức         | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ VĂN ĐỨC         | Thôn Văn Miếu, Xã Việt Lập, Huyện Tân Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam                          | Cổ phần phổ thông | 102.000    | 1.020.000.000         | 51,000    | 121915563                                                                                   |         |
|     |                    |                                                                                              | Tổng số           | 102.000    | 1.020.000.000         | 51,000    |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                              |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | HOÀNG THỊ KIM LOAN | Số 32 đường Ngô Thị Nhậm, Phường Ngô Thị Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 38.000     | 380.000.000           | 19,000    | 031172000964                                                                                |         |
|     |                    |                                                                                              | Tổng số           | 38.000     | 380.000.000           | 19,000    |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                              |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | HOÀNG CHÍ THÀNH    | Số 213 Lê Văn Sĩ, Phường 13, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam                         | Cổ phần phổ thông | 60.000     | 600.000.000           | 30,000    | 031067001914                                                                                |         |
|     |                    |                                                                                              | Tổng số           | 60.000     | 600.000.000           | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                              |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: LÊ VĂN ĐỨC

Giới tính: Nam

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 31/12/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 121915563

Ngày cấp: 06/03/2010

Nơi cấp: Công An Tỉnh Bắc Giang

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Văn Miếu, Xã Việt Lập, Huyện Tân Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Văn Miếu, Xã Việt Lập, Huyện Tân Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội